

Phụ lục IB

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đất nông nghiệp	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
1.1	Khu vực 1	200	160	
1.2	Khu vực 2	160	128	
1.3	Khu vực 3	100	80	60
1.4	Khu vực 4	60	48	36
1.5	Khu vực 5	35	28	21
2	Đất trồng cây lâu năm			
2.1	Khu vực 1	200	160	
2.2	Khu vực 2	160	128	
2.3	Khu vực 3	100	80	60
2.4	Khu vực 4	60	48	36
2.5	Khu vực 5	35	28	21
3	Đất nuôi trồng thủy sản			
3.1	Khu vực 1	140	112	
3.2	Khu vực 2	112	90	
3.3	Khu vực 3	70	56	42
3.4	Khu vực 4	42	34	25
3.5	Khu vực 5	25	20	15
4	Đất làm muối			
4.1	Khu vực 1	95	76	
4.2	Khu vực 2	76	61	
4.3	Khu vực 3	48	38	29
4.4	Khu vực 4	29	23	17
4.5	Khu vực 5	17	14	10

Số TT	Loại đất nông nghiệp	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đất rừng sản xuất			
5.1	<i>Khu vực 1</i>	70	56	
5.2	<i>Khu vực 2</i>	55	44	
5.3	<i>Khu vực 3</i>	35	28	21
5.4	<i>Khu vực 4</i>	21	17	13
5.5	<i>Khu vực 5</i>	12	10	7